

Phụ lục 1
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Tờ trình số: 497 /TTr-SNNMT ngày 23 /8/2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. NGUỒN PHÁT SINH NƯỚC THẢI

- Nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên, lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 4,7 m³/ngày.đêm.
- Nguồn thải số 02: Nước thải từ hoạt động nhà bếp, lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 2,8 m³/ngày.đêm.
- Nguồn thải số 03: Nước thải từ hoạt động rửa ngược bộ lọc cation cung cấp nước cho lò hơi, lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 1,2 m³/ngày.đêm.
- Nguồn thải số 04: Nước thải từ hoạt động xả cặn lò hơi, lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 3,5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn thải số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 1,1 m³/ngày.đêm.
- Nguồn thải số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt, lò sấy-với lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 1,2 m³/ngày.đêm.
- Nguồn thải số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi trung tâm với lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 1,8 m³/ngày.đêm.

Nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án không xả thải trực tiếp ra môi trường: Nguồn thải số 01, 02, 03 sau khi được xử lý sơ bộ (nguồn thải số 01 xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nguồn thải số 02 xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; nguồn thải số 03 được xử lý sơ bộ qua bể trung hòa) được dẫn về hệ xử lý qua hệ thống xử lý nước thải 11 m³/ngày.đêm để xử lý; nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Đình Lập để tiếp tục xử lý. Nguồn thải số 04, 05, 06, 07 sau khi được lắng cặn được tái sử dụng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- *Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:*

+ Nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh → Đường ống PVC D110 → Bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 3 bể; thể tích 1 bể V = 12 m³, 2 bể V=3m³) → Đường ống PVC D140 → Hố ga bên ngoài → Đường ống HDPE D200 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 11 m³/ngày.đêm → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Đình Lập.

+ Nguồn thải số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực bếp ăn → Đường ống PVC D125 → Bể tách mỡ (Số lượng: 1 bể; thể tích $V = 04 \text{ m}^3$) → Đường ống PVC D140 → Hồ ga bên ngoài → Đường ống HDPE D200 → Hệ thống xử lý nước thải công suất $11 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Đình Lập.

- *Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:*

+ Nguồn thải số 03: Nước thải rửa ngược bộ lọc cation → Đường ống HDPE D200 → Bể chứa (Số lượng: 1 bể, thể tích $V = 1,5 \text{ m}^3$) → Đường ống HDPE D200 → Hệ thống xử lý nước thải công suất $11 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Đình Lập.

+ Nguồn thải số (04): Nước thải từ xả cặn đáy lò hơi → Đường ống HDPE D200 → Bể giải nhiệt (Số lượng: 1 bể, thể tích $V = 2,5 \text{ m}^3$) → Đường ống HDPE D200 → Tái sử dụng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

+ Nguồn thải số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi → Bể lắng → lắng cặn → nước sau lắng cặn được tái sử dụng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

+ Nguồn thải số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt, lò sấy → lắng cặn → nước sau lắng cặn được tái sử dụng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt, lò sấy.

+ Nguồn thải số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi trung tâm → lắng cặn → nước sau lắng cặn được tái sử dụng cho hệ thống xử lý bụi trung tâm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể gom, tách rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → (đạt cột B - QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) → Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Đình Lập (*Đầu nối tại vị trí hố ga GA T1-102 của hệ thống thu gom nước thải Cụm công nghiệp Đình Lập (tọa độ $X = 2\ 382\ 400,097$; $Y = 485\ 160,448$ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)*).

- Công suất thiết kế: $11 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 10%, NaHCO_3 , chế phẩm vi sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Xây dựng các công trình (bể lắng, hệ thống thu gom...) đảm bảo các thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu dung tích chứa, tránh quá tải.

- Phải xây dựng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Đình Lập, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát hệ thống thu gom, xử lý nước thải kịp thời khắc phục sự cố xảy ra (nếu có)./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày /8/2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.
- Nguồn thải số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò đốt, lò sấy TQ01 của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ.
- Nguồn thải số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò đốt, lò sấy TQ02 của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ.
- Nguồn thải số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn cụm nghiền ướt của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ.
- Nguồn thải số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền tinh của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ.
- Nguồn thải số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ.
- Nguồn thải số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn làm mát sản phẩm của dây chuyền sản xuất viên nén gỗ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (OK1): Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nguồn số 01), tọa độ X= 2 382 381; Y= 485 157.
- Dòng khí thải số 02 (OK2): Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt, lò sấy TQ01 (nguồn số 02), tọa độ X= 2 382 124; Y= 485 016.
- Dòng khí thải số 03 (OK3): Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt, lò sấy TQ02 (nguồn số 03), tọa độ X= 2 382 118; Y= 485 011.
- Dòng khí thải số 04 (OK4): Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý bụi trung tâm (công đoạn nghiền ướt, nghiền tinh, ép viên, làm mát) (nguồn số 04, 05, 06, 07), tọa độ X= 2 382 129; Y= 484 999.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 35.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: 130.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 03: 130.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: 190.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn theo chế độ làm việc của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt cột B - QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động ⁽¹⁾
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	35.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmH ₂ O	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
6	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 250		
7	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
II	Dòng khí thải số 02, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	130.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmH ₂ O	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
6	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
7	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
III	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /h	190.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Áp suất	mmH ₂ O	-		
4	Nhiệt độ	°C	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn khí thải số 01: Bụi, khí thải → Chụp hút, đường ống dẫn khí → Thiết bị Cyclone chùm (số lượng 01 bộ) → Thiết bị lọc bụi túi vải (số lượng 01 bộ) → Quạt hút công suất 35.000m³/giờ → Tháp dập bụi ướt → Ống thoát khí OK1 (đường kính 750mm, cao 23m) → Môi trường.

- Nguồn khí thải số 02: Bụi, khí thải → Chụp hút, đường ống dẫn khí → Thiết bị Cyclone (số lượng 01 bộ) → Quạt hút công suất 130.000m³/giờ → Tháp dập bụi ướt → Ống thoát khí OK2 (đường kính 800mm, cao 23m) → Môi trường.

- Nguồn khí thải số 03: Bụi, khí thải → Chụp hút, đường ống dẫn khí → Thiết bị Cyclone (số lượng 01 bộ) → Quạt hút công suất 130.000m³/giờ → Tháp dập bụi ướt → Ống thoát khí OK3 (đường kính 800mm, cao 23m) → Môi trường.

- Nguồn khí thải số 04: Bụi → Chụp hút, đường ống dẫn khí → Thiết bị Cyclone (số lượng 06 bộ) → Quạt hút công suất 19.000m³/giờ (số lượng 6 cái) → Hệ thống xử lý bụi trung tâm → Ống thoát khí OK4 (đường kính 1200mm, cao 23m) → Môi trường.

- Nguồn khí thải số 05: Bụi → Chụp hút, đường ống dẫn khí → Thiết bị túi lọc vải (số lượng 02 bộ) → Quạt hút công suất 19.000m³/giờ (số lượng 2 cái) → Hệ thống xử lý bụi trung tâm → Ống thoát khí OK4 (đường kính 1200mm, cao 23m) → Môi trường.

- Nguồn khí thải số 06: Bụi → Chụp hút, đường ống dẫn khí → Thiết bị Cyclone (số lượng 01 bộ) → Quạt hút công suất 19.000m³/giờ (số lượng 1 cái) → Hệ thống xử lý bụi trung tâm → Ống thoát khí OK4 (đường kính 1200mm, cao 23m) → Môi trường.

- Nguồn khí thải số 07: Bụi → Chụp hút, đường ống dẫn khí → Quạt hút công suất 19.000m³/giờ (số lượng 1 cái) → Hệ thống xử lý bụi trung tâm → Ống thoát khí OK4 (đường kính 1200mm, cao 23m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (01 hệ thống xử lý nguồn khí thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone chùm → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp dập bụi ướt bằng nước → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt, lò sấy (TQ01, TQ02) (02 hệ thống xử lý nguồn khí thải số 02, 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút → Tháp dập bụi ướt bằng nước → Tầm lọc than hoạt tính → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 130.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi trung tâm (01 hệ thống xử lý nguồn khí thải số 04, 05, 06, 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi đã qua xử lý sơ bộ (cyclone, túi lọc vải) → Buồng đập bụi trung tâm → Tháp hấp thụ ướt bằng nước → Tắm lọc than hoạt tính → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 190.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.
- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế nguyên vật liệu, vật tư các thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải, cần dừng ngay các hoạt động có phát sinh bụi, khí thải; sau đó tiến hành sửa chữa, khi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật mới cho vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi;
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt, lò sấy TQ01;
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt, lò sấy TQ02;
- Hệ thống xử lý bụi trung tâm (công đoạn nghiền ướt, nghiền tinh, ép viên, làm mát).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại vị trí lấy mẫu trên thân ống thoát khí sau hệ thống xử lý đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Quan trắc 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình hệ thống xử lý bụi, khí thải (*Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu khí thải, bụi theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin (người vận hành, số điện thoại, chữ ký, ngày, tháng, năm, hóa chất sử dụng, sự cố nếu có...) của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải của dự án./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày /8/2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ máy móc, thiết bị của quá trình hoạt động sản xuất dây chuyền sản xuất gỗ ván bóc.
- Nguồn số 02: Từ máy móc, thiết bị của quá trình hoạt động sản xuất dây chuyền sản xuất viên nén gỗ.
- Nguồn số 03: Từ hệ thống lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TT	Giá trị tối đa cho phép, dBA			Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	Giá trị tối đa cho phép, dB		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn

lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày /8/2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Số lượng trung bình khoảng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại*	18 02 01	50
3	Bao bì cứng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải*	18 01 02	60
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải*	18 01 03	50
	Tổng		260

* Chất thải công nghiệp phải kiểm soát Công ty thực hiện xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Nguồn phát sinh/thành phần	Khối lượng khoảng (tấn/năm)
1	Bùn cặn hệ thống xử lý bụi, khí thải	2,208
2	Tro xỉ từ lò hơi, lò đốt sinh khối	499,1
3	Bao bì đóng gói sản phẩm lỗi, hỏng	0,1
4	Kim loại phế (dao/búa/lưới nghiền mòn)	3
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	0,99
6	Than hoạt tính hấp phụ mùi trong hệ thống xử lý bụi, khí thải	2,4
7	Hộp chứa mực in văn phòng	0,002

TT	Nguồn phát sinh/thành phần	Khối lượng khoảng (tấn/năm)
	Tổng	507,8

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 22,08 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thực hiện thu gom, phân loại lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Thiết bị: Bố trí các thùng đựng rác đặt tại các khu văn phòng, khu nhà xưởng, nhà ăn.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 khu vực lưu chứa diện tích khoảng 2m², bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho diện tích 20m² đặt gần hệ thống xử lý nước thải. Có kết cấu lợp tôn, tường bao chống cháy và ngăn cách với khu vực lưu giữ chất thải khác; trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Ngoài ra, yêu cầu đối với: Bùn cặn hệ thống xử lý bụi, khí thải; Bùn từ hệ thống xử lý nước thải; Tro xỉ từ lò hơi, lò đốt sinh khối định kỳ thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu phân tích ngưỡng nguy hại theo quy chuẩn hiện hành và quản lý, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định theo mã, phân loại, thu gom, lưu giữ riêng và không để lẫn với chất thải không nguy hại, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Thiết bị: Bố trí các thùng chứa các loại chất thải nguy hại phát sinh.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa diện tích 5m² đặt gần hệ thống xử lý nước thải. Có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa, nền có hồ thu chất thải đổ tràn. Kho được dán mã chất thải nguy hại, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khối lượng, loại chất thải lưu giữ bảo đảm phù hợp với khả năng lưu chứa của khu vực, kho lưu giữ chất thải; việc xếp chồng các kiện chất thải lên

nhau phải bảo đảm chắc chắn, an toàn, tránh đổ tràn chất thải ra môi trường; hạn chế việc để tồn lưu chất thải tại khu vực, kho lưu giữ chất thải; có biện pháp phòng ngừa phù hợp trong trường hợp khu vực, kho lưu giữ chất thải có nguy cơ bị ngập lụt.

2. Sử dụng vật liệu phù hợp để ngăn chất thải phát tán ra môi trường khi xảy ra sự cố chất thải; thu gom chất thải bảo đảm an toàn trong thời gian chờ xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày /8/2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

1. Dự án chỉ được phép hoạt động sau khi hạ tầng xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Đình Lập đáp ứng yêu cầu và được cấp giấy phép môi trường theo quy định.
2. Triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải; các công trình xử lý bụi, khí thải; công trình thu gom lưu giữ chất thải như đã nêu tại các Phụ lục 1, 2 và 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.
3. Thực hiện vận hành nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; có giải pháp ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.
4. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Đình Lập theo quy định của pháp luật.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.
7. Công ty TNHH một thành viên chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn (chủ dự án) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của các nội dung, thông tin tài liệu xin cấp giấy phép; thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới có hiệu lực hiện hành./.